

Bản án số: 39/2023/DS-ST

Ngày: 08/8/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thanh Tuyền

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2022/TLST- DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản và góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2023/QĐST-DS ngày 19/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện U, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* - Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

- Ông **Tạ Hoàng G**, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Thành Phụng Đ, xã Đông H, huyện A, tỉnh K.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện U, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Trước đây bà B, ông G sinh sống tại ấp A, xã A1, huyện U, tỉnh K, hiện nay vợ chồng bà B mua đất tại ấp Thành Phụng Đ, xã Đông H, huyện A, tỉnh K nên cả gia đình đã chuyển về ấp Thành Phụng Đ, xã Đông H, huyện A, tỉnh K cất nhà sinh sống. Trước đây bà B có tổ chức làm chủ hội, bà có tham gia đây hội ấp ngày 18/01/2019, tham gia 2 chung, hội 1.000.000đ, gồm 36 phần mỗi tháng mở một lần, 2 chung hội này bà hót 1 chung (đã đóng hội chết đến khi mãn hội), còn 1 chung bà B hỏi mượn lại hót. Sau đó bà B hót được số tiền 31.600.000đ, bà B có làm biên nhận hứa đến khi mãn hội sẽ trả bà.

Đến ngày 19/01/2021 và ngày 03/02/2021 bà B có hỏi vay của bà 2 lần tổng cộng số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 2.500.000đ/tháng. Sau đó bà B có trả lãi cho bà được 8 tháng thì ngưng lại không trả nữa.

Tổng cộng số tiền bà B, ông G còn nợ bà là 81.600.000đ (tám mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng).

Hai biên nhận bà cung cấp cho Tòa án là do bà B ghi. Do ở nhà thường kêu bà là chị H (gọi theo tên chồng) nên trong biên nhận vay ghi hỏi tiền chị H. Bà xác định đây là tiền của bà không có liên quan đến ông H chồng bà.

Sau đó bà B có trả cho bà được số tiền 30.000.000 đồng thì không trả nữa khi trả không có làm biên nhận gì. Khi trả hứa sau này đưa tiếp nhưng vợ chồng bà B không thực hiện.

Hiện nay bà B bán đất có tiền, đang nuôi tôm, lúa tại địa phương nhưng không trả nợ cho bà theo thỏa thuận, gọi điện bà B không nghe máy, đến nhà thì vợ chồng lánh mặt. Sau đó bà có làm đơn yêu cầu đến ấp nhưng vợ chồng bà B không có mặt.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Tạ Hoàng G phải trả cho bà số tiền còn nợ là 51.600.000đ (năm mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B vắng mặt không có lý do.*

** Theo biên bản ghi lời khai ngày 29/6/2023 và biên bản hòa giải ngày 29/6/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày:*

Việc bà T (vợ ông) và ông G, bà B giao dịch làm ăn với nhau khi nào và cụ thể làm sao thì ông không rõ. Sau này được hay tin bề hui thì ông mới biết ông G, bà B mượn tiền vợ ông. Biên nhận ghi hỏi tiền chị H là do ở địa phương mọi người xung quanh thường kêu vợ ông là Hai H theo tên và cách xưng hô thường ngày mà mọi người thường kêu ông.

Ông xác định không liên quan đến vụ án do mọi giao dịch và thỏa thuận ông đều không hay biết. Ông xác định không có tranh chấp trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà T xác định ông G, bà B đã trả được cho bà số tiền 30.000.000 đồng là trả tiền vay. Như vậy vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Tạ Hoàng G còn nợ bà số tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền hui là 31.600.000 đồng. Tổng cộng là 51.600.000 đồng (năm mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng). Bà xác định không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Tạ Hoàng G và bà Nguyễn Thị B trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ là 51.600.000đ (năm mươi một

triệu sáu trăm nghìn đồng). Về lãi suất do bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B cùng địa chỉ ấp Thành Phụng Đ, xã Đông H, huyện A, tỉnh K trả số tiền vay và hui còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hui thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Các bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H.

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T yêu cầu ông G, bà B phải có trách nhiệm trả cho bà tiền vay còn thiếu 20.000.000 đồng và số tiền hội còn thiếu 31.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy.

[3.1] Đối với tiền vay, căn cứ vào biên nhận vay tiền “B hỏi chị H số tiền 25.000.000 đồng ngày 19/01/2021 và ngày 03/02/2021 hỏi vay số tiền 25.000.000 đồng” và ký tên B.

Xét thấy giao dịch vay tiền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và các bị đơn ông Tạ Hoàng G và bà Nguyễn Thị B là một hợp đồng dân sự về vay tài sản không kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xác định khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2.500.000đ/tháng. Sau đó bà B có trả lãi cho bà được 8 tháng thì ngưng lại không trả nữa. Sau này trả được cho bà số tiền 30.000.000 đồng thì không trả nữa. Bà xác định còn nợ lại số tiền vay 20.000.000 đồng.

[3.2] Đối với tiền hội, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn xác định đây hội áp ngày 18/01/2019, nguyên đơn có tham gia 2 chung hội 1.000.000đ, gồm 36 phần mỗi tháng mở một lần, 2 chung hội này bà hót 1 chung (đã đóng hội chết đến khi mãn hội), còn 1 chung bà B hỏi mượn lại hót. Sau đó bà B hót được số tiền 31.600.000đ, bà B có làm biên nhận hứa đến khi mãn hội sẽ trả nguyên đơn nhưng không thực hiện. Theo biên nhận hội thể hiện rõ nội dung: “B có mượn 1 chung hội 1.000.000đ với số tiền 31.600.000 bằng chữ (ba mươi một triệu sáu trăm)”, ký tên B.

Việc ông G và bà B không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Ông G và bà B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng; Mặc dù ông G không có ký tên biên nhận nhưng bà T xác định ông G biết rõ việc bà B mở hội, có đi gom hội của các hội viên khác và biết bà B có hỏi mượn lại tiền hội của bà. Đối với số tiền vay ông G biết rõ bà B đã trả cho bà được số tiền 30.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 20.000.000 đồng. Đồng thời ông G cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Đây thuộc trường hợp đương sự

thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên bà T không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 463, 466 và 469 Bộ luật dân sự và quy định Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về lãi suất:

Do nguyên đơn bà T không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với số tiền lãi của khoản tiền vay, nguyên đơn xác định bị đơn đã đóng được 08 tháng. Các bị đơn không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H xác định không liên quan đến vụ án do mọi giao dịch và thỏa thuận ông đều không hay biết. Ông xác định không có tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B cùng chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 51.600.000 đồng x 5% = 2.580.000 đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp cho yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui theo biên lai thu số 0001041 ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 469 và 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 15, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Buộc bị đơn ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 51.600.000 đồng. Trong đó: Tiền vay là 20.000.000 đồng, tiền hội là 31.600.000 đồng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi từ thời điểm ông G, bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị T cùng chịu 2.580.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001041 ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tạ Hoàng G, bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU